

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PVX)

Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Ngày	1,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.3%	-	-

DT thuần	2024
1,213	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0 2.0%	

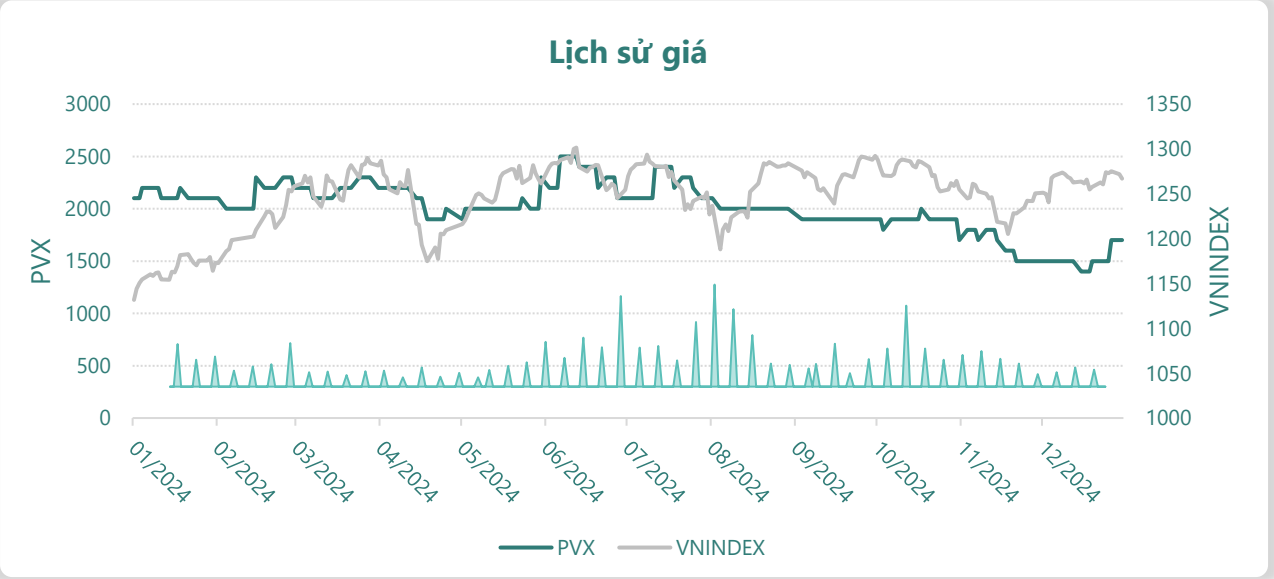
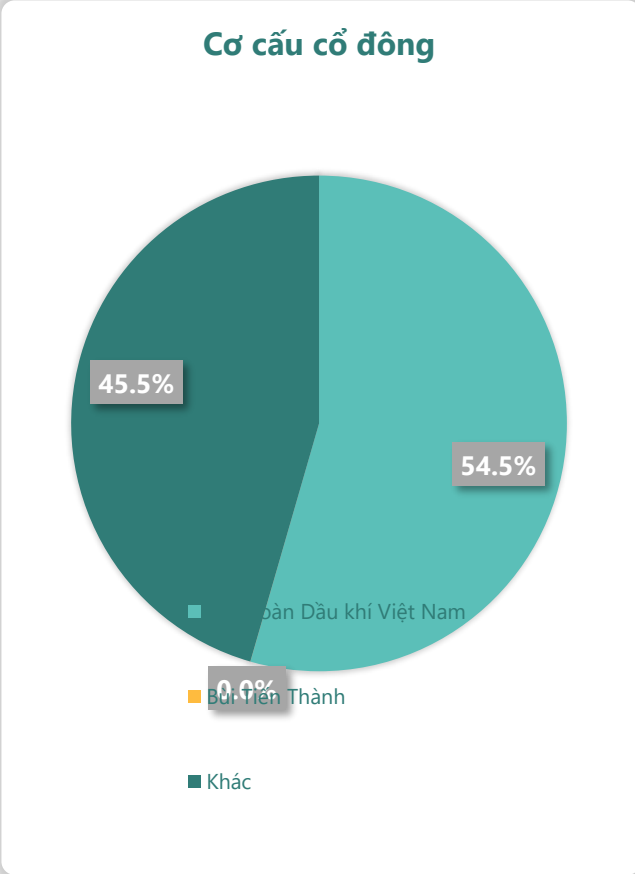
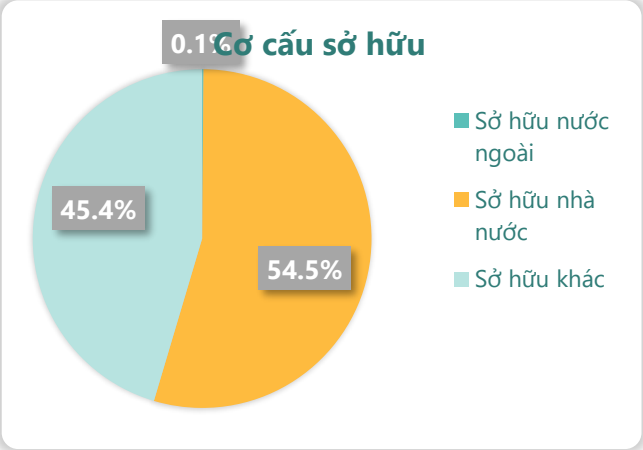
LN thuần	2024
-46.3	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 205 81.5%	

LN sau thuế	2024
2.61	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 268 101%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
3.4%	
YoY: +/-▲ 22.4%	

ROE	2024
1.4%	
YoY: +/-▲ 25.4%	

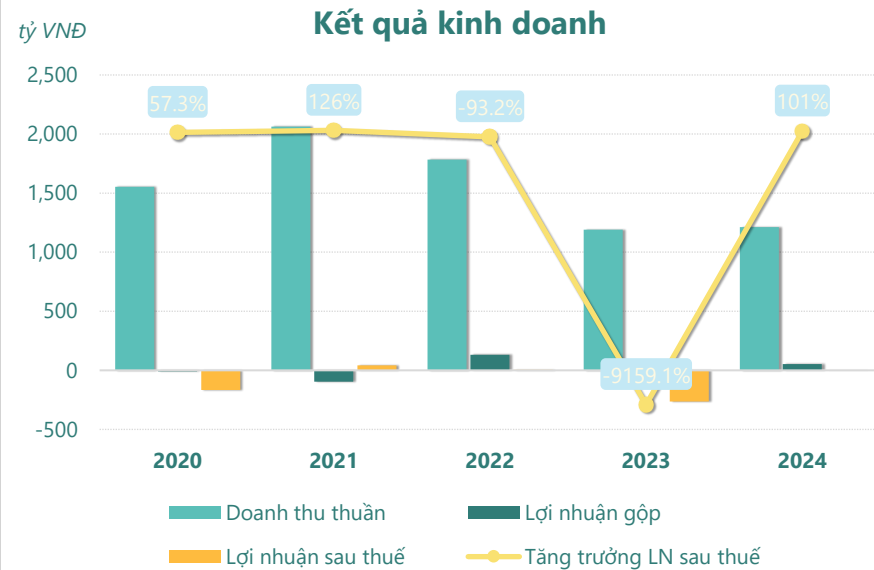
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,400 - 2,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	680
Số lượng CPLH (CP)	399,997,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	406,475
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.73
EPS	15
P/E	113.6



Kết quả kinh doanh **PVX** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,213** tỷ đồng **tăng 1.96%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 101%** đạt **2.61** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.40%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

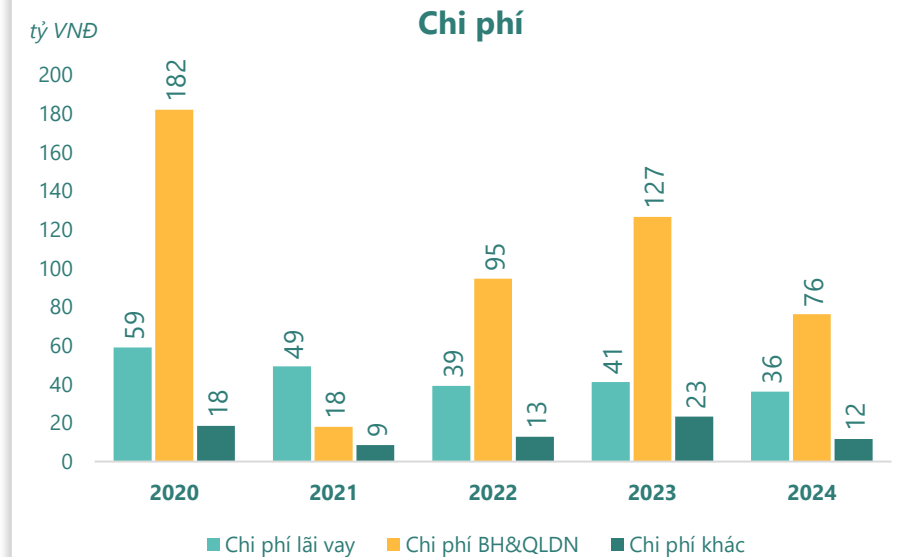
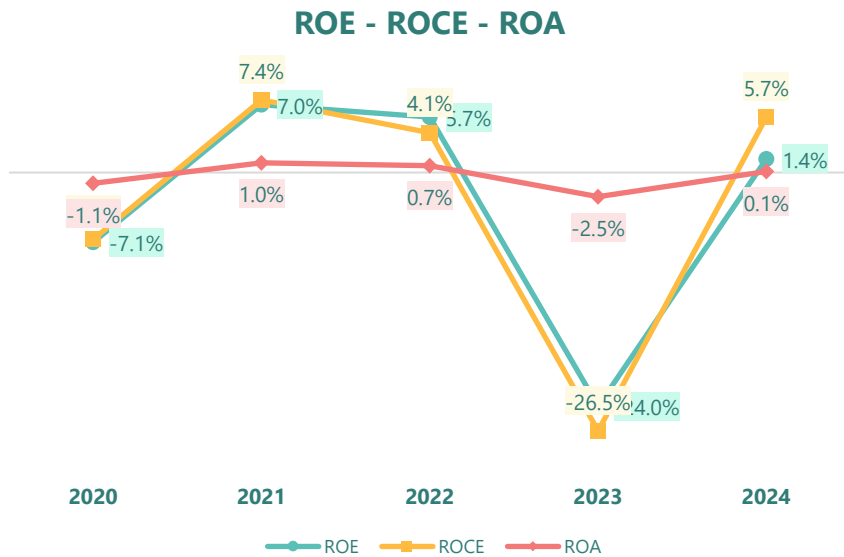
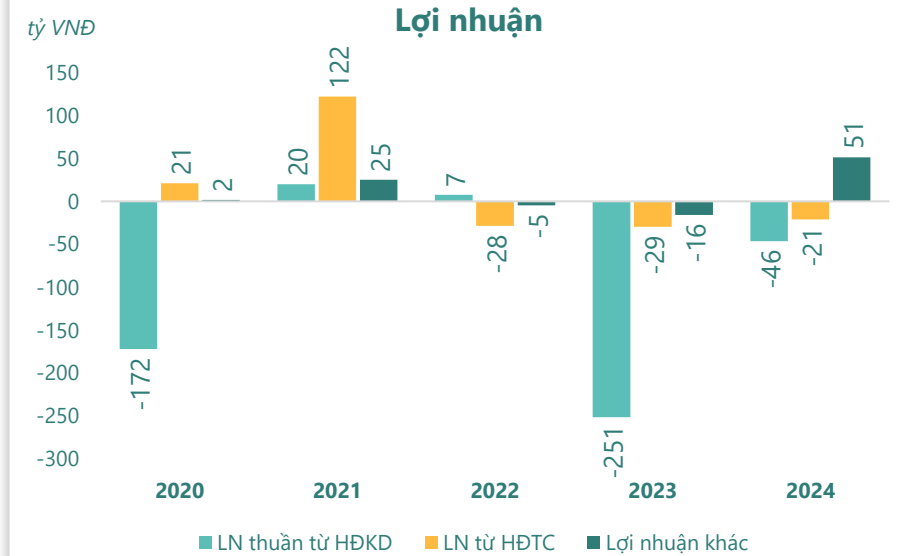
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của PVX năm 2024 tăng lên 204.8 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 46.35 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2023 là 251.2 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 36.20 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn 76.20 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng 11.74 tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

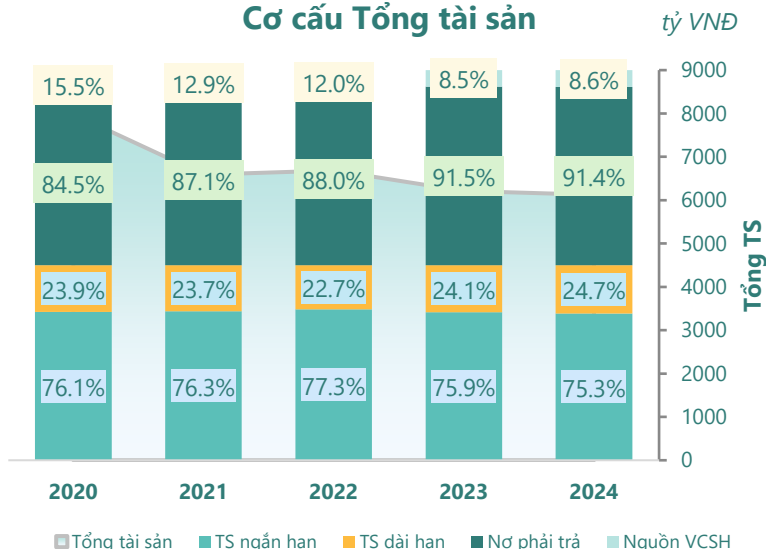
ROE của PVX năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng 1.40%, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



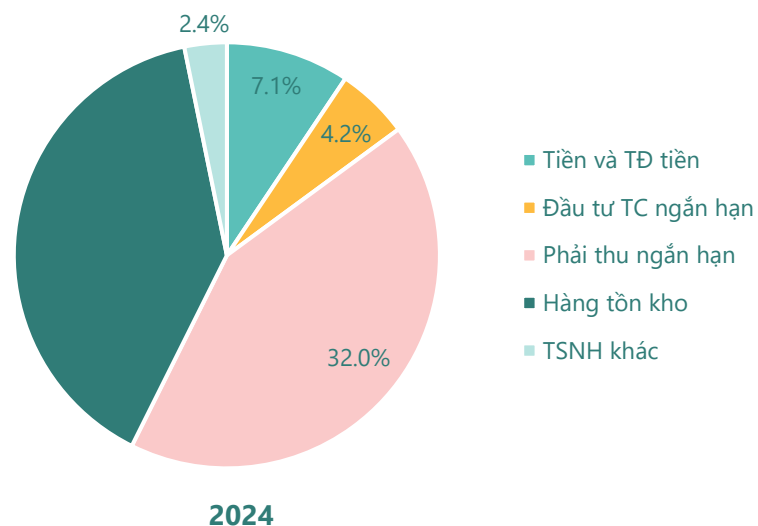


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

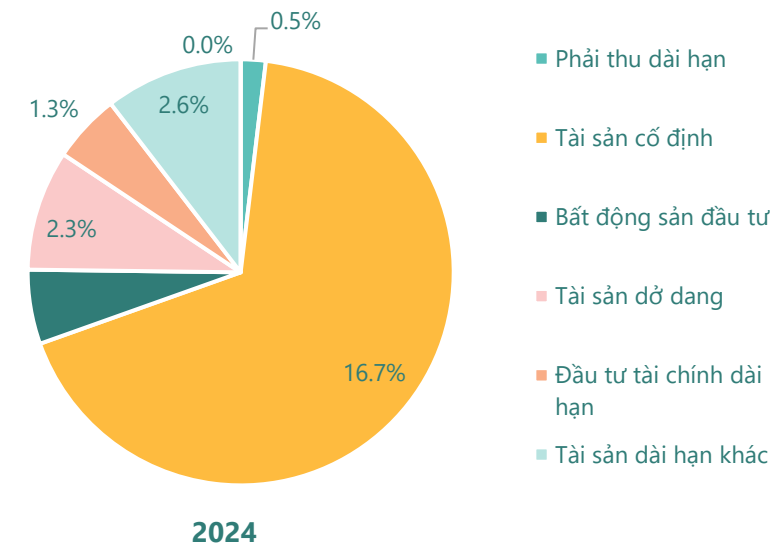
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PVX** năm 2024 đạt **6,127** tỷ đồng, giảm **1.40%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 91.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PVX năm 2024 giảm **2.20%** so với năm trước, đạt **4,612** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **75.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 29.7% trên tổng tài sản.

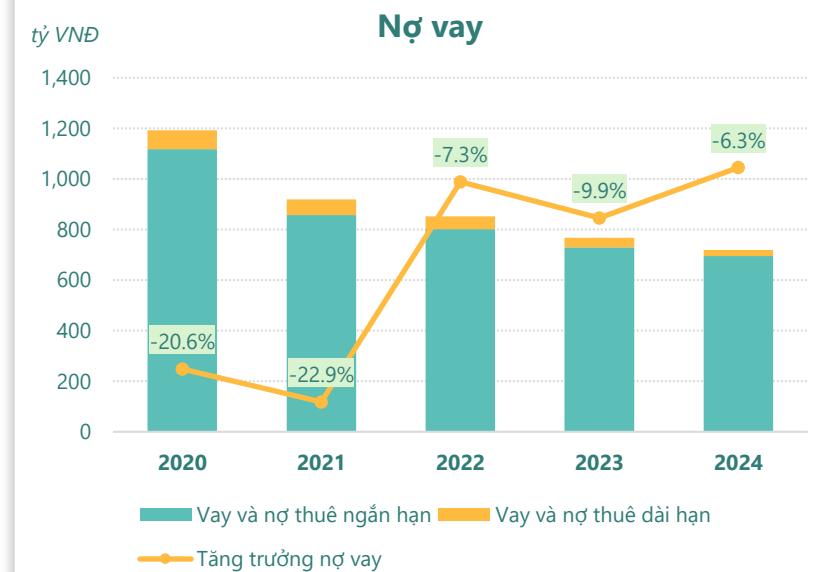
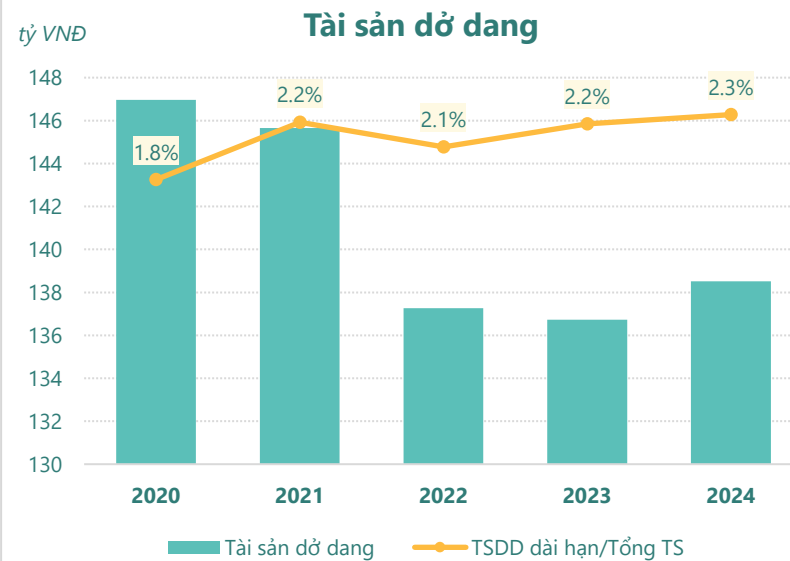
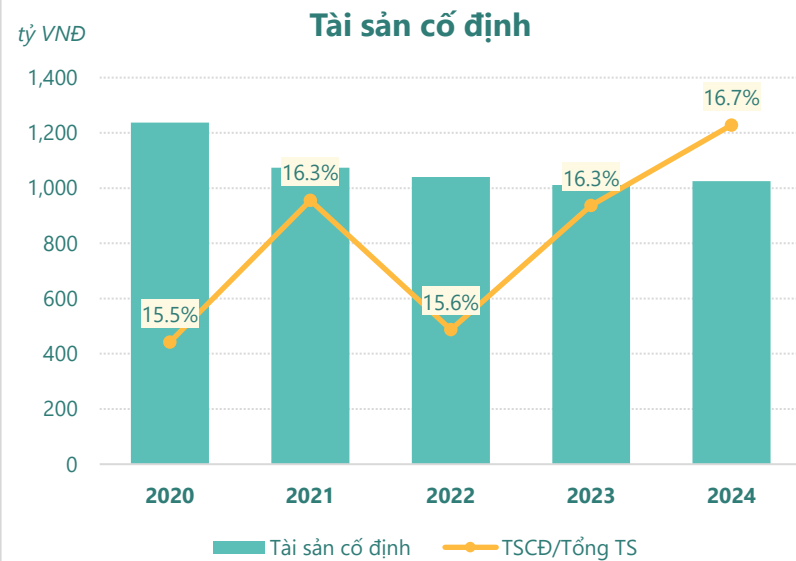
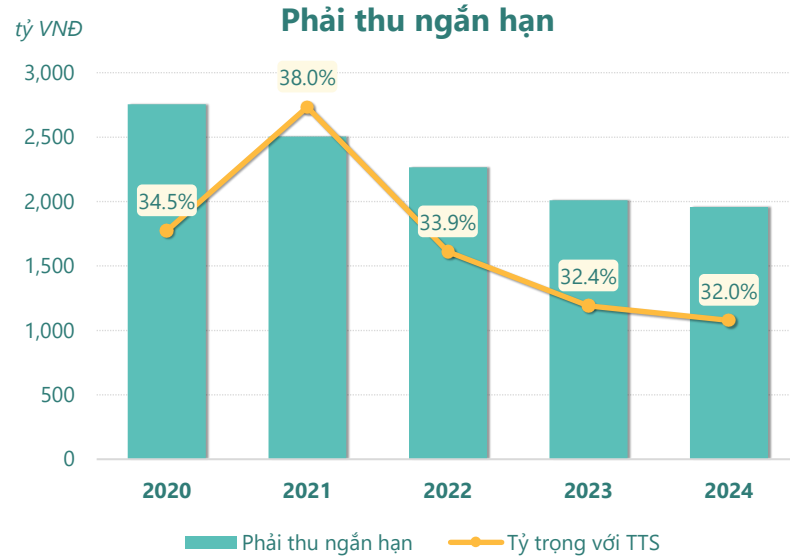
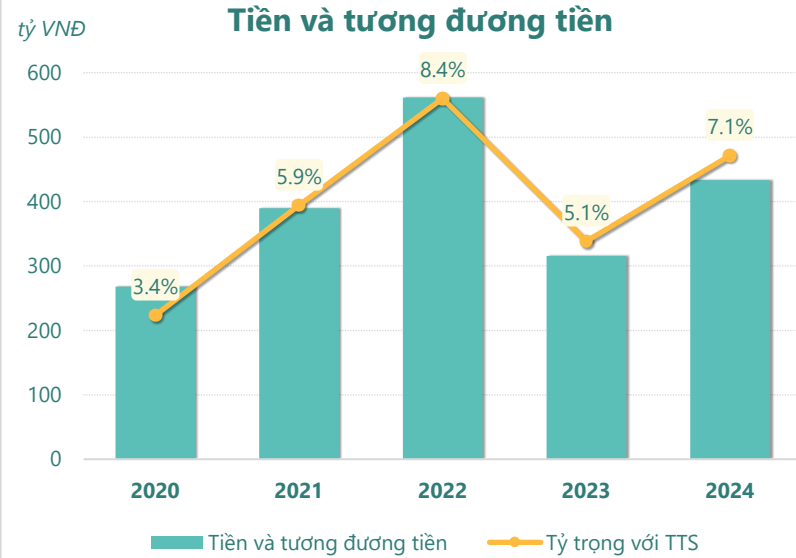
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.11%** so với năm trước và đạt **1,515** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **24.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.58%.

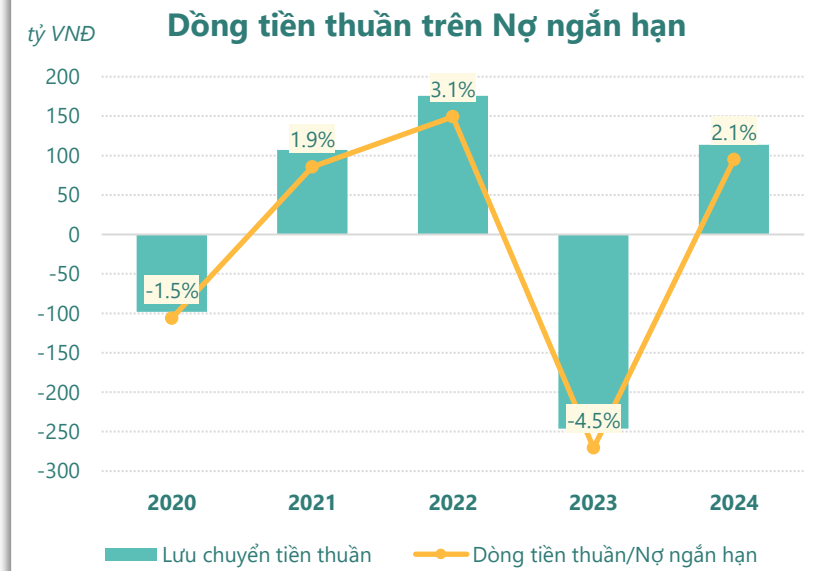
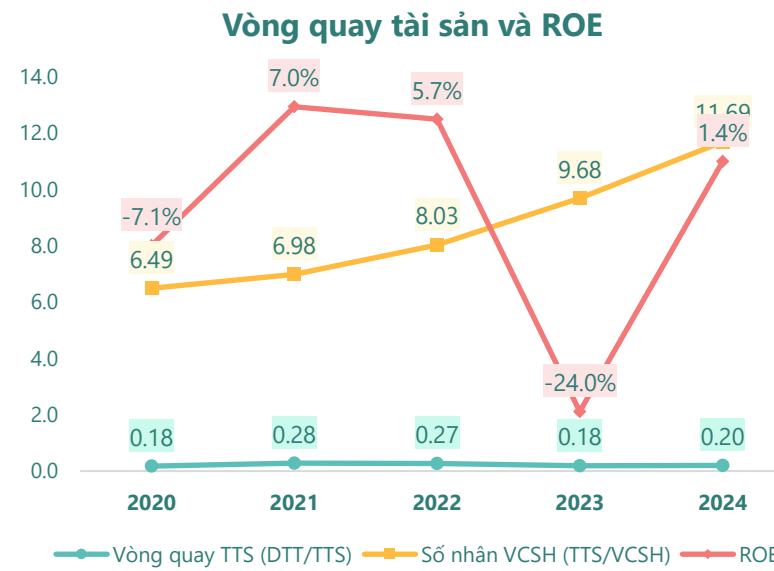
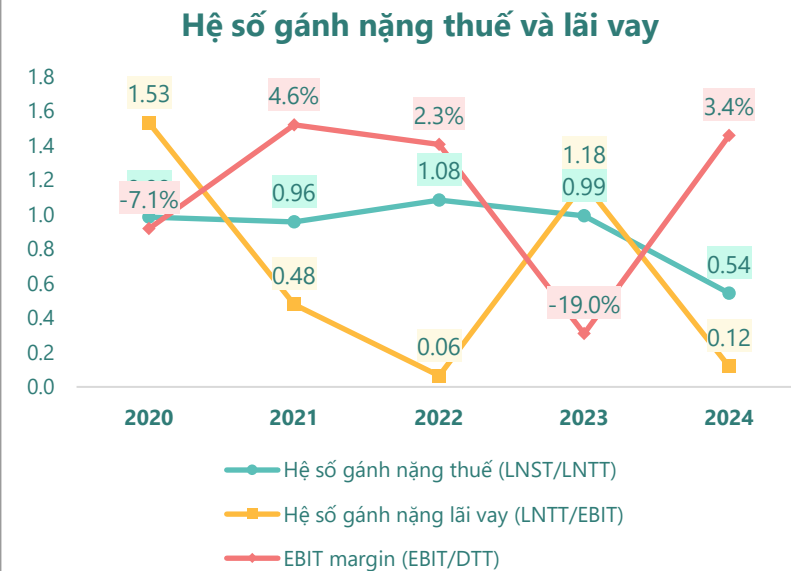
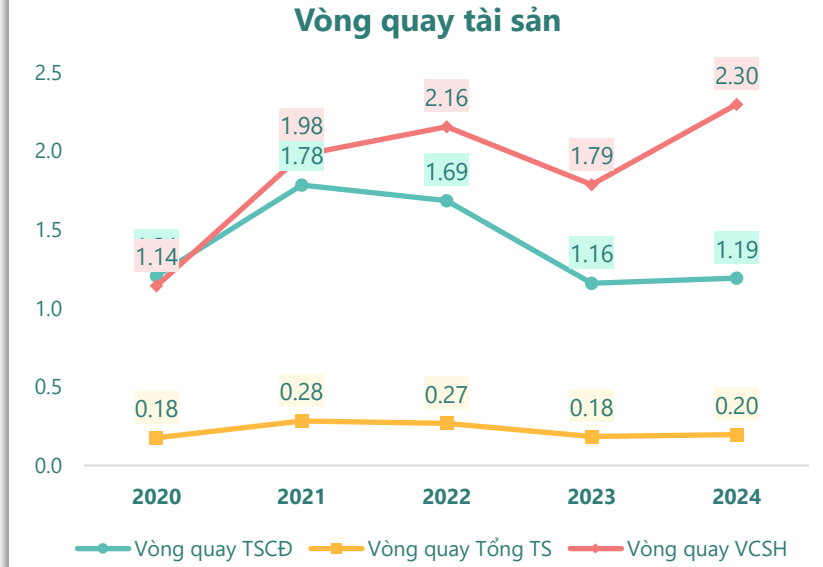
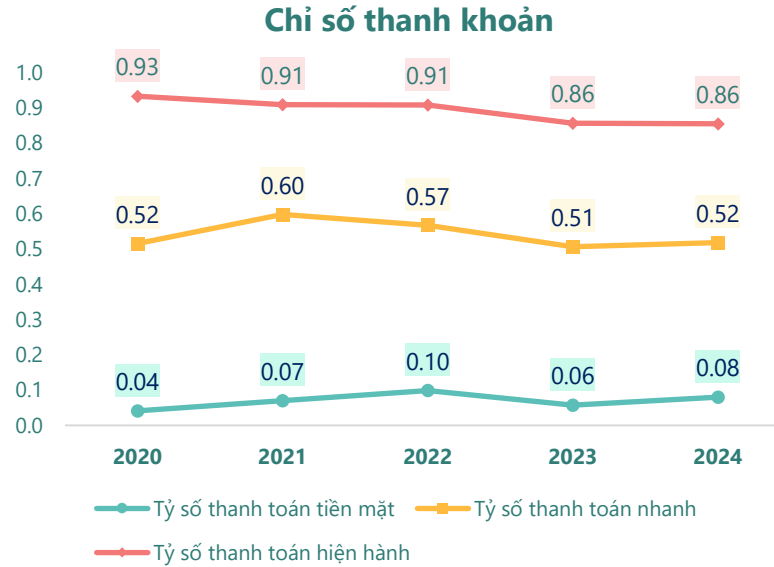
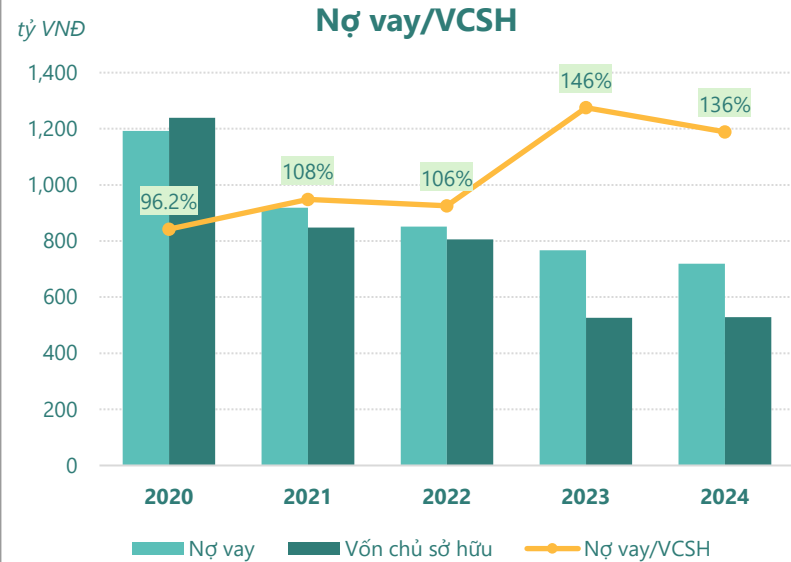
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,063	1,783	1,190	1,213
Giá vốn hàng bán	2,158	1,652	1,284	1,161
Lợi nhuận gộp	-95.9	131	-94.4	51.7
Doanh thu HĐTC	181	30.6	41.6	42.9
Chi phí TC	59.5	59.0	71.1	63.8
Chi phí lãi vay	49.2	39.2	41.1	36.2
LN trong công ty LKLD	12.0	0	-0.76	-0.90
Chi phí bán hàng	0.07	0.40	0.43	2.07
Chi phí QLDN	17.9	94.2	126	74.1
LN thuần từ HĐKD	19.9	7.45	-251	-46.3
Lợi nhuận khác	25.1	-4.75	-15.9	51.2
LN trước thuế	45.1	2.70	-267	4.81
Lợi nhuận sau thuế	43.2	2.93	-265	2.61
LNST của CĐ cty mẹ	72.6	47.0	-160	7.37

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	220	189	-146	152
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	160	53.7	-16.4	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-273	-67.5	-84.2	-48.7
Tiền đầu kỳ	282	390	562	316
Lưu chuyển tiền thuần	107	176	-246	114
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-3.50	0.00	4.17
Tiền cuối kỳ	390	562	316	433

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	6,589	6,686	6,214	6,127
Tài sản ngắn hạn	5,030	5,170	4,715	4,612
Tiền và tương đương tiền	390	562	316	433
Đầu tư tài chính ngắn hạn	287	271	311	255
Phải thu ngắn hạn	2,505	2,267	2,011	1,958
Hàng tồn kho	1,721	1,945	1,929	1,818
Tài sản ngắn hạn khác	128	126	149	148
Tài sản dài hạn	1,559	1,516	1,498	1,515
Phải thu dài hạn	16.0	24.6	31.7	28.7
Tài sản cố định	1,074	1,041	1,011	1,025
Bất động sản đầu tư	83.5	81.3	78.0	85.5
Tài sản dở dang	146	137	137	139
Đầu tư tài chính dài hạn	70.5	70.5	69.7	78.9
Tài sản dài hạn khác	169	161	171	158
Lợi thế thương mại	0.47	0	0	0
Nợ phải trả	5,741	5,880	5,687	5,598
Nợ ngắn hạn	5,533	5,690	5,503	5,394
Vay và nợ thuê ngắn hạn	857	801	729	695
Phải trả người bán ngắn hạn	3,141	3,326	3,341	3,255
Nợ dài hạn	208	190	184	204
Vay và nợ thuê dài hạn	62.4	50.6	38.0	24.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	848	806	527	529
Vốn chủ sở hữu	848	806	527	529
Vốn điều lệ	4,000	4,000	4,000	4,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0